

Số: 31/2019/TT-BTC

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2019

VP.UBND TỈNH BẮC GIANG	
ĐẾN	Số: 12105
	Ngày: 18/6/2019
	Chuyển: Khai KT

THÔNG TƯ

Hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp;

Sau khi thống nhất với Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế;

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này quy định việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Điều 1 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (sau đây gọi tắt là Nghị định số 108/2014/NĐ-CP) và đối tượng áp dụng chính sách tinh giản biên chế quy định tại Điều 2 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ Trung ương đến cấp xã

Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với cán bộ, công chức, hợp đồng lao động không xác định thời hạn quy định tại Nghị định số

68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 68/2000/NĐ-CP) trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ Trung ương đến cấp xã, được thực hiện như sau:

1. Đối với các cơ quan được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện cơ chế tự chủ tài chính như đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; các cơ quan khác đang được áp dụng cơ chế đặc thù (trong trường hợp quy định về cơ chế đặc thù đã bao gồm kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế: cơ quan Thuế, Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm xã hội): Sử dụng từ nguồn kinh phí của đơn vị để thực hiện các chính sách tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 113/2018/NĐ-CP).

2. Đối với các cơ quan còn lại:

a) Cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn dự toán ngân sách được giao hàng năm (ngoài phần kinh phí ngân sách nhà nước bố trí để thực hiện chính sách tinh giản biên chế quy định tại Điểm b Khoản này) và nguồn thu của đơn vị được để lại sử dụng theo quy định (đối với đơn vị có nguồn thu) để chi trả các chế độ sau:

- Trợ cấp một lần bằng 03 tháng tiền lương hiện hưởng theo quy định tại Khoản 1 Điều 6, Điểm a Khoản 1 Điều 7 và Khoản 3 Điều 8 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC);

- Hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho những người trong diện tinh giản biên chế trong độ tuổi quy định có nguyện vọng đi học nghề trước khi giải quyết thôi việc quy định tại Khoản 1 Điều 8 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC;

- Tiếp tục trả lương trong thời gian đi học nghề và trợ cấp khoản kinh phí học nghề cho đối tượng trong độ tuổi được tạo điều kiện cho đi học nghề quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 8 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC.

b) Ngân sách nhà nước bố trí kinh phí để thực hiện các chế độ còn lại theo nguyên tắc:

- Đối với đối tượng cán bộ, công chức, hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP do trung ương quản lý thì ngân sách trung ương đảm bảo bố trí trong dự toán ngân sách hàng

năm giao cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là các Bộ, cơ quan trung ương).

- Đối với các đối tượng cán bộ, công chức, hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP do địa phương quản lý thì ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ theo quy định về phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và được bố trí từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương đã bố trí trong dự toán ngân sách của cơ quan, đơn vị. Các địa phương tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương hàng năm.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong các đơn vị sự nghiệp công lập

Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với công chức, viên chức, hợp đồng lao động không xác định thời hạn quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập, được thực hiện như sau:

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Sử dụng từ nguồn thu và nguồn kinh phí hợp pháp khác của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) và các Nghị định của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ trong các lĩnh vực để thực hiện các chính sách tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ trong các lĩnh vực:

a) Đơn vị sử dụng nguồn thu của đơn vị được để lại theo quy định, dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên được giao hàng năm (nếu có) và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để chi trả cho các chế độ sau:

- Kinh phí để thực hiện các chế độ tinh giản biên chế đối với công chức, viên chức theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 2 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, gồm:

+ Trợ cấp một lần bằng 03 tháng tiền lương hiện hưởng theo quy định tại Khoản 1 Điều 6, Điểm a Khoản 1 Điều 7 và Khoản 3 Điều 8 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC.

+ Hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong thời gian học nghề cho những người trong diện tinh giản biên chế trong độ tuổi quy định có nguyện vọng đi học nghề trước khi giải quyết thôi việc quy định Khoản 1 Điều 8 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC.

+ Tiếp tục trả lương trong thời gian đi học nghề và trợ cấp khoản kinh phí học nghề cho đối tượng trong độ tuổi được tạo điều kiện cho đi học nghề quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 8 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC.

- Đơn vị sử dụng từ nguồn thu của đơn vị, dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên được giao hàng năm (nếu có) và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để chi trả các chính sách tinh giản biên chế đối với lao động hợp đồng không xác định thời hạn quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

b) Ngân sách nhà nước bố trí kinh phí để thực hiện các chế độ còn lại đối với công chức, viên chức theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 2 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP theo nguyên tắc:

- Đối với đối tượng công chức, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trung ương quản lý do ngân sách trung ương đảm bảo, bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của các đơn vị sự nghiệp.

- Đối với các đối tượng công chức, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương quản lý do ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ theo quy định về phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và được bố trí từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương đã bố trí trong dự toán ngân sách của đơn vị.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với các trường hợp khác

1. Người lao động được các đơn vị sự nghiệp công lập tuyển dụng lần đầu từ ngày 29 tháng 10 năm 2003 trở đi, thuộc đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điểm c, d Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP thì kinh phí để thực hiện chính sách tinh giản biên chế cho đối tượng này lấy từ nguồn kinh phí thường xuyên của đơn vị sự nghiệp.

2. Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với đối tượng quy định tại Khoản 6 Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP được lấy từ nguồn kinh phí hoạt động của hội theo quy định.

3. Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động không xác định thời hạn đối với một số chức danh theo quy định của pháp luật làm việc trong cơ quan Liên đoàn lao động Việt Nam lấy từ nguồn 2% kinh phí công đoàn.

4. Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với các đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP lấy từ nguồn Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty, doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Lập dự toán, phân bổ, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện chính sách tinh giản biên chế

Việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện chính sách tinh giản biên chế thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật. Thông tư này hướng dẫn bổ sung một số quy định như sau:

1. Lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện chính sách tinh giản biên chế:

a) Đối với các Bộ, cơ quan trung ương:

Căn cứ Đề án tinh giản biên chế của các Bộ, cơ quan trung ương đã được phê duyệt, tình hình thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm hiện hành và kế hoạch thực hiện tinh giản biên chế năm kế hoạch, các Bộ, cơ quan trung ương xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm kế hoạch theo biểu số 1a, 1b, 1c, 1d và biểu số 2. Đồng thời, tổng hợp kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế do ngân sách nhà nước bố trí quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 2 và Điểm b Khoản 2 Điều 3 Thông tư này trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình cấp có thẩm quyền bố trí, giao dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế trong dự toán hàng năm của các Bộ, cơ quan trung ương.

Riêng đối với năm 2019, căn cứ Đề án tinh giản biên chế của các Bộ, cơ quan trung ương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tình hình thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2018 và kế hoạch thực hiện tinh giản biên chế năm 2019, các Bộ, cơ quan trung ương xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế do ngân sách nhà nước bố trí năm 2019 gửi Bộ Tài chính để trình cấp có thẩm quyền bổ sung dự toán theo quy định.

b) Đối với các địa phương:

Căn cứ Đề án tinh giản biên chế của địa phương đã được phê duyệt, tình hình thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm hiện hành và kế hoạch thực hiện tinh giản biên chế năm kế hoạch, các địa phương xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm kế hoạch tổng hợp chung vào nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

2. Việc phân bổ, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện chính sách tinh giản biên chế:

a) Đối với các Bộ, cơ quan trung ương:

Kinh phí ngân sách nhà nước bố trí thực hiện chính sách tinh giản biên chế được phân bổ vào nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ, kinh phí không thường xuyên cho các đơn vị sử dụng ngân sách.

Trên cơ sở danh sách tinh giản biên chế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các Bộ, cơ quan trung ương chủ động sử dụng dự toán ngân sách nhà nước được giao hàng năm để thực hiện việc chi trả các chế độ, chính sách cho các đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

Định kỳ 02 lần/năm (chậm nhất là ngày 15 tháng 7 hàng năm báo cáo kết quả thực hiện tinh giản biên chế 06 tháng đầu năm và chậm nhất 15 tháng 01 hàng năm báo cáo kết quả thực hiện tinh giản biên chế 06 tháng cuối năm trước liền kề), các Bộ, cơ quan trung ương tổng hợp kết quả thực hiện tinh giản biên chế, bao gồm danh sách đối tượng tinh giản biên chế (kèm theo giải trình làm rõ lý do tinh giản biên chế của từng đối tượng) và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của Bộ, cơ quan trung ương theo biểu số 1a, 1b, 1c, 1d và biểu số 3 gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thực hiện tinh giản biên chế và ý kiến bằng văn bản của Bộ Nội vụ theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP về việc tinh giản biên chế của Bộ, cơ quan trung ương, Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra về việc tính toán chế độ chính sách, kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo quy định.

Trường hợp thực hiện tinh giản biên chế không đúng đối tượng theo quy định của pháp luật, thì cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm thu hồi và nộp ngân sách số tiền hưởng chế độ, chính sách tinh giản biên chế đã cấp cho cán bộ, công chức, viên chức.

Trường hợp người hưởng chính sách tinh giản biên chế không đúng đối tượng theo quy định đã mất, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp đối tượng sử dụng nguồn dự toán ngân sách được giao hàng năm đối với cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (ngoài phần kinh phí theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 2 Thông tư này); hoặc nguồn thu của đơn vị, dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên được giao hàng năm (nếu có) (ngoài phần kinh phí theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 3 Thông tư này) và các nguồn kinh phí hợp pháp khác đối với các đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên để nộp ngân sách đối với các khoản kinh phí đã chi trả cho đối tượng do ngân sách nhà nước bố trí; ngân sách nhà nước không bổ sung kinh phí.

b) Đối với các địa phương:

Việc phân bổ, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bố trí thực hiện chính sách tinh giản biên chế của các địa phương thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

Trên cơ sở danh sách tinh giản biên chế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các cơ quan, đơn vị ở địa phương chủ động sử dụng dự toán ngân sách nhà nước được giao hàng năm để thực hiện việc chi trả các chế độ, chính sách cho các đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

Định kỳ 02 lần/năm (chậm nhất là ngày 15 tháng 7 hàng năm báo cáo kết quả thực hiện tinh giản biên chế 06 tháng đầu năm và chậm nhất 15 tháng 01 hàng năm báo cáo kết quả thực hiện tinh giản biên chế 06 tháng cuối năm trước liền kề), tổng hợp kết quả thực hiện tinh giản biên chế, bao gồm danh sách đối tượng tinh giản biên chế (kèm theo giải trình làm rõ lý do tinh giản biên chế của từng đối tượng) và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của địa phương mình theo biểu số 1a, 1b, 1c, 1d và biểu số 3 gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thực hiện tinh giản biên chế và ý kiến bằng văn bản của Bộ Nội vụ theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP về việc tinh giản biên chế của địa phương, Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra về việc tính toán chế độ chính sách, kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo quy định.

Trường hợp thực hiện tinh giản biên chế không đúng đối tượng theo quy định của pháp luật, thì cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm thu hồi và nộp ngân sách tiền hưởng chế độ, chính sách tinh giản biên chế đã cấp cho cán bộ, công chức, viên chức. Trường hợp người hưởng chính sách tinh giản biên chế không đúng đối tượng theo quy định đã mất, các địa phương sử dụng nguồn ngân sách địa phương để thanh toán; không tổng hợp vào nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương hàng năm.

c) Trường hợp các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương chưa xây dựng Đề án tinh giản biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nếu có đối tượng thực hiện tinh giản theo quy định tại Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP; các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương sử dụng dự toán chi ngân sách nhà nước được giao để chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế và tự chịu trách nhiệm về đối tượng tinh giản biên chế theo quy định, đồng thời phải tổng hợp các đối tượng tinh giản này vào trong Đề án tinh giản biên chế của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và báo cáo kết quả thực hiện tinh giản biên chế và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo quy định.

3. Về quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế:

Căn cứ văn bản kiểm tra đối tượng tinh giản biên chế và kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định.

Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế được tổng hợp chung vào báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán của cơ quan, đơn vị hàng năm theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 và áp dụng từ năm ngân sách 2019.

2. Chương III Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Khi các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư; Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương các Hội, Đoàn thể;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc BTC;
- Lưu: VT, HCSN (400 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Hiếu

**UBND TỈNH BẮC GIANG
VĂN PHÒNG**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 225 /SY

Bắc Giang, ngày 16 tháng 6 năm 2019

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng TU, Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TPKT, TH;
 - + Lưu: VT, KT. Hải.

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG



Trần Quốc Khánh

Biểu số 1a

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ Tài chính)

BỘ, NGÀNH HOẶC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI HƯU TRƯỚC TUỔI NĂM ...

Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương (nếu có) để đề nghị trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên		Thời điểm tinh giản chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản	
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm công việc	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Trợ cấp do có đủ năm đóng BHXH
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
I.	Khởi hành chính																										
II.	Khởi sự nghiệp																										
III.	Khởi doanh nghiệp																										
IV.	Các tổ chức hội																										
	TỔNG CỘNG																										

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Ký tên đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 14, 15 đề nghị liệt kê thêm hệ số lương và thời điểm hưởng của năm năm cuối trước khi tinh giản
- Cột 16=Trung bình cộng của 60 tháng tiền lương thực lĩnh trước khi tinh giản.
- Cột 17: tính cả số tháng lẻ
- Cột 21 = cột 22 + cột 23 + cột 24
- Cột 22 = cột 16 x số tháng trợ cấp (tính theo số tháng, năm về hưu trước tuổi)
- Cột 23 = cột 16 x 5 tháng
- Cột 24 = (cột 17-20) x 1/2 x cột 16

Biểu số 1b

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ Tài chính)

BỘ, NGÀNH HOẶC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:

**DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI CHUYÊN SANG
TỔ CHỨC KHÔNG HƯỞNG KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN TỪ NGÂN SÁCH NĂM ...**

Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Hệ số chênh lệch báo lương (nếu có)	Lương ngạch, bậc trước liền kề	Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gần biên chế	Tổng kinh phí để thực hiện (1000 đồng)	Lý do tình gian						
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng								Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Tổng số										
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Thời điểm hưởng	Hệ số lương	Thời điểm hưởng			17	18	19	20	21	22	23					
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
I	Khởi hành chính																								
...																									
II	Khởi sự nghiệp																								
...																									
III	Khởi doanh nghiệp																								
...																									
IV	Các tổ chức hội																								
...																									
	TỔNG CỘNG																								

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
 (Ký tên đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 17=Trung bình cộng của 60 tháng tiền lương thực lĩnh trước khi tính gian.

- Cột 18: tính cả số tháng lẻ

- Cột 22 = cột 16 x 3 tháng + 1/2 x cột 17 x cột 18

Biểu số 1c

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ Tài chính)

**BỘ, NGÀNH HOẶC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:
DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THỜI VIỆC NGAY NĂM ...**

Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên hệ		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)		Tiền lương tháng để tính trợ cấp do BHXH (1000 đồng)		Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gian biên chế		Tuổi giải quyết tính gian biên chế		Kinh phí để thực hiện tính gian biên chế (1000 đồng)		Lý do tính gian		
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do BHXH						
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25			
I.	Khởi hành chính																												
II.	Khởi sự nghiệp																												
III.	Khởi doanh nghiệp																												
IV.	Các tổ chức hội																												
	TỔNG CỘNG																												

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
 (Ký tên đóng dấu)

- Ghi chú:**
- Cột 14, 15 đề nghị liệt kê thêm hệ số lương và thời điểm hưởng của năm năm cuối trước khi tính gian
 - Cột 16 = (cột 4 + cột 6, 12 (nếu có)) x tiền lương cơ sở + cột 8, cột 10 (nếu có)
 - Cột 17=Trung bình cộng của 60 tháng tiền lương thực lĩnh trước khi tính gian.
 - Cột 18: tính cả số tháng lẻ

- Cột 22= cột 23 + cột 24
- Cột 23= cột 16 x 3 tháng
- Cột 24= 1,5 x cột 18 x cột 17

Biểu số 1d

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ Tài chính)

**BỘ, NGÀNH HOẶC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:
DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THỜI VIỆC SAU KHI ĐI HỌC NĂM ...**

Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Phụ cấp theo ngạch, bậc, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước tiền kê		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH (theo số biên chế)	Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tình gian biên chế	Kinh phí để thực hiện tình gian biên chế (1000 đồng)					Lý do tình gian		
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng	Tiền lương được hưởng trong thời gian học nghề						Chi phí học nghề	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp đóng BHXH	Tiền đóng cho cơ quan BHXH trong thời gian học nghề				
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
I.	Khởi hành chính																												
II.	Khởi sự nghiệp																												
III.	Khởi doanh nghiệp																												
IV.	Các tổ chức hội																												
	TỔNG CỘNG																												

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Ký tên đóng dấu)

- Ghi chú:**
- Cột 16 = (cột 4 + cột 6, 12 (nếu có)) x tiền lương cơ sở + cột 8, 10 (nếu có)
 - Cột 17 = Trung bình cộng của 60 tháng lương thực lĩnh trước khi tính gian.
 - Cột 18: tính cả số tháng lẻ
 - Cột 22 = cột 16 x số tháng học nghề
 - Cột 14, 15 để nghị liệt kê thêm hệ số lương và thời điểm hưởng của năm năm cuối trước khi tính gian.
 - Cột 23: chi phí cho khóa học nghề
 - Cột 24 = cột 16 x 3 tháng - Cột 25 = 1/2 x cột 18 x cột 17
 - Cột 21 = cột 22 + cột 23 + cột 24 + cột 25 + cột 26

Biểu số 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP CHUNG DANH SÁCH TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM ...

Đơn vị: 1.000 Đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Được hưởng chính sách				Tổng số	Tổng kinh phí để thực hiện chế độ		Lý do tính giảm
		Nghi hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay	Thời việc sau khi đi học nghề		Cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn dự toán ngân sách được giao hàng năm hoặc nguồn thu của đơn vị được để lại	Kinh phí ngân sách nhà nước bỏ trí quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 2, và Điểm b, Khoản 2, Điều 3	
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8
I.	Khối hành chính								
	...								
II.	Khối sự nghiệp								
	...								
III.	Khối doanh nghiệp								
	...								
IV.	Các tổ chức hội								
	...								
	TỔNG CỘNG								

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Ký tên đóng dấu)

Biểu số 3

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP CHUNG DANH SÁCH TÍNH GIÁN BIÊN CHẾ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU/CUỐI NĂM ...

Đơn vị: 1.000 Đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ			Lý do tính gián
		Nghi hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay	Thời việc sau khi đi học nghề	Tổng số	Cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn dự toán ngân sách được giao hàng năm hoặc nguồn thu của đơn vị được để lại	Kinh phí ngân sách nhà nước bố trí quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 2, và Điểm b, Khoản 2, Điều 3	
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8
I.	Khối hành chính								
	...								
II.	Khối sự nghiệp								
	...								
III.	Khối doanh nghiệp								
	...								
IV.	Các tổ chức hội								
	...								
	TỔNG CỘNG								

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Ký tên đóng dấu)